

Số/No.: 25051059-2/KQ
Trang/ Page: 1/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2505225/KG
Mã số mẫu/ : 25051011
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC HÀ LAN

Địa chỉ/ Address : Khu phố Tân Xuân, Thị trấn Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 06/05/2025 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 26/05/2025

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 06/05/2025 – 24/05/2025

Tên mẫu/ Name of sample : NƯỚC SAU XỬ LÝ NHÀ MÁY TRƯỜNG BÌNH - TRẠM Y TẾ THUẬN THÀNH

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu nước sạch đựng trong bình nhựa kín.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Lê Phương Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỂ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Số/No. 25051059-2/KQ

Trang/Page: 2/6

CÔNG NGHỆ

THỂ KỶ MỜI

Mã số/ Code : 2505225/KG

Mã số mẫu/ : 25051011

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCVN 01-1:2018/BYT
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<3
2	E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019 (*)	<1	<1
3	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
4	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023 (*)	0,35	0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023 (*)	KPH (LOD=0,15)	2
6	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120C:2023 (*)	KPH (LOD=3,0)	15
7	Mùi, vị	-	Ref. TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	8,03	6,0 – 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023 (*)	<1	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011 (*)	<1	<1
11	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 (*)	KPH (LOD=0,023)	0,3
12	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,02
13	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	0,7
14	Bơ tính chung cho cả Borat và Acit Boric	mg/L	TCVN 6635:2000 (*)	KPH (LOD=0,06)	0,3
15	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,003
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
17	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996 (*)	<0,5 (i)	2
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023 (*)	235	250
19	Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,05
20	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1
21	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023 (*)	228	300

Số/No.: 25051059-2/KQ
Trang/ Page: 3/6

Mã số/ Code : 2505225/KG
Mã số mẫu/ : 25051011
Sample Code



STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCVN 01-1:2018/BYT
22	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,10)	1,5
23	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023 (*)	6,34	200
26	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500-Al.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,03)	0,2
27	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,07
28	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023 (*)	<0,069 (i)	2
29	Nitrit (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996 (*)	KPH (LOD=0,005)	0,05
30	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 (*) SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,3
31	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3114C:2023	KPH (LOD=0,002)	0,01
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023 (*)	KPH (LOD=2,0)	250
33	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 (*)	KPH (LOD=0,007)	0,05
34	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-Hg.B:2023 (*)	KPH (LOD=0,0003)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023 (*)	393	1000
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 (*)	KPH (LOD=0,002)	0,05
37	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=300)	2000
38	1,2 – Dicloroetan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5,0)	30
39	1,2 – Dicloroeten	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5,0)	50
40	Cacbonetetraclorua	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,5)	2
41	Diclorometan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=10)	20
42	Tetracloroeten	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5,0)	40

Số/No: 25051059-2/KQ
 Trang/ Page: 4/6



Mã số/ Code : 2505225/KG
 Mã số mẫu/ : 25051011
 Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCVN 01-1:2018/BYT
43	Tricloroeten	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=10)	20
44	Vinyl clorua	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,2)	0,3
45	Benzen	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	10
46	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
48	Styren	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
49	Toluen	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=100)	700
50	Xylene	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
51	1,2 – Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=100)	1000
52	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=20)	300
53	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1,0)	20
54	Epichlorhydrin	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,1)	0,4
55	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,1)	0,6
56	1,2 – Dibromo – 3 Cloropropan	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	1
57	1,2 – Dicloropropan	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	40
58	1,3 – Dichloropropen	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
59	Alachlor	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=2,0)	20
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	100
61	Carbofuran	µg/L	TKM-TN-372 (Ref. US EPA method 8270D; EPA 508)	KPH (LOD=0,5)	5
62	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30

Số/No.: 25051059-2/KQ

Trang/Page: 5/6

Mã số/ Code : 2505225/KG

Mã số mẫu/ : 25051011

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCVN 01-1:2018/BYT
63	Clodane	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,03)	0,2
64	Clorotoluron	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=5,0)	30
65	Cyanazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	0,6
66	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,3)	1
67	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=10)	200
68	Isoproturon	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=2,0)	9
69	Methoxychlor	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
70	Molinate	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=1,0)	6
71	Pendimetalin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
72	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
73	Simazine	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=0,1)	2
74	Trifluralin	µg/L	US EPA method 8270D	KPH (LOD=3,0)	20
75	2,4,6 – Triclorophenol	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=0,03)	200
76	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	60
77	Bromoform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	100
78	Chloroform	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=30)	300
79	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	70
80	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5,0)	100
81	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	20
82	Formaldehyde	µg/L	US EPA method 551.1	KPH (LOD=50)	900
83	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	KPH (LOD=0,05)	3,0

Số/No: 25051059-2/KQ
Trang/Page: 6/6

Mã số/ Code : 2505225/KG
Mã số mẫu/ : 25051011
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT	QCVN 01-1:2018/BYT
84	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=0,1)	1
85	Acrylamide	µg/L	TS-KT-SK-137:2021	KPH (LOD=0,1)	0,5
86	2,4 – D	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=3,33)	30
87	2,4 – DB	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=3,33)	90
88	Aldicarb	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=0,2)	10
89	Dichloprop	µg/L	TS-KT-SK-109:2022	KPH (LOD=3)	100
90	Fenoprop	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=0,33)	9
91	MCPA	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=0,33)	2
92	Mecoprop	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=3,33)	10
93	Propanil	µg/L	TS-KT-SK-109:2020	KPH (LOD=3,33)	20
94	Bromat	µg/L	TS-KT-SK-142:2022	KPH (LOD=3)	10
95	Dichloroacetic acid	µg/L	TS-KT-SK-144:2022	KPH (LOD=3)	50
96	Monochloroacetic acid	µg/L	TS-KT-SK-144:2022	KPH (LOD=3)	20
97	Trichloroacetic acid	µg/L	TS-KT-SK-144:2022	KPH (LOD=3)	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	KPH (LOD=0,013)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	KPH (LOD=0,13)	1,0

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (j): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.
- Chỉ tiêu số 12-13, 31, 85-99 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No.12-13, 31, 85-99 are tested by subcontractor.
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.
- QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.